

Name: .....

Grammar: .....

Class: S2...

Reading: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## GLOBAL ENGLISH 2

### UNIT 7 – THE WORLD AROUND US – GRAMMAR 2 & MOVERS READING

#### A. GRAMMAR

- **Past Simple with irregular verbs** (Thì quá khứ đơn với động từ bất quy tắc)

- Dùng để nói về một hành động **đã xảy ra trong quá khứ**.
- Một số động từ khi chuyển sang quá khứ sẽ **thay đổi hoàn toàn, không thêm -ed**.

**Ví dụ:** see → **saw**: I **saw** a lion. (Tôi **đã thấy** một con sư tử.)

eat → **ate**: He **ate** an apple. (Anh ấy **đã ăn** một quả táo.)

- Một số động từ bất quy tắc thường gặp:

| No. | V-inf | V <sub>2</sub> | Meanings       | No. | V-inf | V <sub>2</sub> | Meanings           |
|-----|-------|----------------|----------------|-----|-------|----------------|--------------------|
| 1   | begin | began          | đã bắt đầu     | 6   | leave | left           | đã rời đi          |
| 2   | feel  | felt           | đã cảm thấy    | 7   | sit   | sat            | đã ngồi            |
| 3   | find  | found          | đã tìm thấy    | 8   | stand | stood          | đã đứng            |
| 4   | give  | gave           | đã đưa, đã cho | 9   | take  | took           | đã lấy, đã mang đi |
| 5   | hold  | held           | đã cầm, đã giữ | 10  | tell  | told           | đã kể, đã nói      |

- Structure** (Cấu trúc)

| Statement (Câu khẳng định)     | Negative (Câu phủ định)               | Question (Câu hỏi)                                                                              |
|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| My mom <b>told</b> me a story. | My mom <b>didn't tell</b> me a story. | <b>Did</b> your mom <b>tell</b> you a story?<br>Yes, she <b>did</b> . / No, she <b>didn't</b> . |

**\*Note:** V-inf: động từ nguyên mẫu; V<sub>2</sub>: động từ ở dạng quá khứ đơn; **didn't**: did not

- **There was / There were**

- Dùng để nói về sự tồn tại của một hoặc nhiều thứ trong quá khứ.



There was a tree.



There was a girl.



There were three trees.



There were three girls.

#### B. EXTRA VOCABULARY

| No. | Words                                        | Meanings        | No. | Words               | Meanings           |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----|---------------------|--------------------|
| 1   | <b>shopping cart</b><br>(= trolley) (n phr.) | xe đẩy mua sắm  | 3   | <b>customer</b> (n) | khách hàng         |
| 2   | <b>checkout</b> (n)                          | quầy thanh toán | 4   | <b>section</b> (n)  | khu vực, gian hàng |

**\*Note:** n = noun: danh từ;

n phr. = noun phrase: cụm danh từ

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi

### C. HOMEWORK

**I. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng.)**

0. He \_\_\_\_\_ his new job last month.  
a. begin                                  b. began                                  c. beginning
1. We \_\_\_\_\_ a cat in the garden yesterday.  
a. find                                  b. finding                                  c. found
2. Did Amy \_\_\_\_\_ happy after the test last week?  
a. felt                                  b. feel                                  c. feels
3. My mom \_\_\_\_\_ me a gift on my birthday.  
a. give                                  b. gave                                  c. given
4. They didn't \_\_\_\_\_ on the bench this morning.  
a. sit                                  b. sat                                  c. sitting
5. Tom \_\_\_\_\_ take his books yesterday.  
a. doesn't                                  b. don't                                  c. didn't

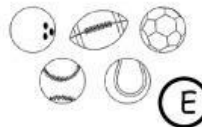
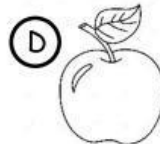
**II. Fill in the blanks with WAS or WERE, then match the pictures with the correct sentences.**

(Điền WAS hoặc WERE vào chỗ trống, sau đó nối hình với câu đúng.)

0. There was a girl.



1. There \_\_\_\_\_ five balls.



2. There \_\_\_\_\_ a boy.

3. There \_\_\_\_\_ four cats.

4. There \_\_\_\_\_ an apple.

|             |    |    |    |    |
|-------------|----|----|----|----|
| <i>O. C</i> | 1. | 2. | 3. | 4. |
|-------------|----|----|----|----|

**III. Write the verbs in PAST SIMPLE.** (*Viết động từ sử dụng thì QUÁ KHỨ ĐƠN.*)

0. Yesterday, she saw (**see**) a bird in the tree.
1. David \_\_\_\_\_ (**leave**) his book at home this morning.
2. We \_\_\_\_\_ (**stand**) near the school gate yesterday.
3. Emma \_\_\_\_\_ (**not hold**) the baby last night.
4. The children \_\_\_\_\_ (**not tell**) a story last Sunday.
5. \_\_\_\_\_ the class \_\_\_\_\_ (**begin**) at 8 a.m. yesterday?

## D. CAMBRIDGE READING PRACTICE

### Part 4: Read the text.

# The Supermarket

(0) Every town has a supermarket. People go there when they need to buy food.

(1) In a supermarket, there are \_\_\_\_\_ shelves full of food, drinks, and other things.

(2) Some people \_\_\_\_\_ a shopping cart to carry their things.

(3) When people finish shopping, they go to the checkout to \_\_\_\_\_ for their items.

(4) Supermarkets are often very busy in the evening when many people \_\_\_\_\_ shopping.

(5) The people who work at the supermarket \_\_\_\_\_ customers find what they need.

(6) There is a special section for fresh \_\_\_\_\_ like apples and bananas.

(7) In the cold section, you can find milk, eggs, and \_\_\_\_\_.

(8) People use shopping \_\_\_\_\_ or trolleys to carry their food.

### Word Choices

0. they / he / it

1. much / lots / many

2. pushes / pushing / push

3. pay / paying / paid

4. go / play / make

5. helping / help / helps

6. fruits / chairs / books

7. shoes / pencils / bread

8. bags / windows / tables

**I. Homework:** Choose the right words and fill in the blanks from sentences 4-8.  
(Chọn từ đúng và viết chúng vào chỗ trống từ các câu 4 đến 8.)

## II. Classwork:

\* **Detail questions:** Choose the right words and fill in the blanks from sentences 1-3.  
(Chọn từ đúng và viết chúng vào chỗ trống từ các câu 1 đến 3.)

\* **General questions:** Choose the correct answer.

**Note:** For general questions, read the whole text.  
(Với các câu ở phần general questions, đọc cả đoạn văn.)

1. **Where do people go when they need to buy food?**
  - a) To the hospital
  - b) To the supermarket
  - c) To the park
2. **What do people use to carry their things in the supermarket?**
  - a) A shopping cart
  - b) A backpack
  - c) A bicycle